Phụ lục số 2a

Ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính

Công ty A

Sử dụng tốc độ tăng trưởng bình quân của lợi nhuận sau thuế từ năm 1996 - 2000 là 16.2% để áp dụng cho các năm 2001 và 2004

Đơn vị: triệu đồng

	1996 Quá khứ	1997 Quá khứ	1998 Quá khứ	1999 Quá khứ	2000 Hiện tại	2001 Tương lai	2002 Tương lai	2003 Tương lai	2004 Tương lai		Giá trị thực tế vốn NN
Thu nhập sau thuế	160	275	236	177	292	339	394	458	532		
Lợi nhuận sau thuế dùng để chia cổ tức (50%)						170	197	229	266		
Lợi nhuận sau thuế để lại bổ sung vốn (30%)						102	118	137			
Vốn nhà nước (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi)	790	998	1,110	1,329	1,337	1,439	1,557	1,694			
Tỉ suất lợi nhuận trên Vốn Nhà nước		g=b * R =	30%	0.26 =	0.078 7.80%	0.236	0.253	0.270		BQ=0.26	
Giá trị vốn Nhà nước tại năm 2003										2,631	
Giá trị hiện tại						144	141	139		1,604	
Giá trị vốn thực tế Nhà nước tại thời điểm 31/12/2000											2,028
Giá trị vốn Nhà nước theo sổ sách											1,337
Chênh lệch											69tr

Phụ lục số 2b

Ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính

Công ty B

Sử dụng số liệu kế hoạch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp

Đơn vị: triệu đồng

	1996 Quá khứ	1997 Quá khứ	1998 Quá khứ	1999 Quá khứ	2000 Hiện tại	2001 Tương lai	2002 Tương lai	2003 Tương lai	2004 Tương lai		Giá trị thực tế vốn NN
Thu nhập sau thuế	452	498	578	570	623	800	1,100	1,500	2,000		
Lợi nhuận sau thuế dùng để chia cổ tức (50%)						400	550	750	1,000		
Lợi nhuận sau thuế để lại bổ sung vốn (30%)						240	330	450	600		
Vốn nhà nước (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi)	4,500	4,605	4,809	5,448	5,734	5,974	6,304	6,754	7,354		
Tỉ suất lợi nhuận trên Vốn Nhà nước		g=b * R =	30%	0.26 =	0.06 6%	0.134	0.174	0.222	0.272	BQ=0.20	
Giá trị vốn Nhà nước tại năm 2003										8,396	
Giá trị hiện tại						339	395	457	5,121		
Giá trị vốn thực tế Nhà nước tại thời điểm 31/12/2000											6,312
Giá trị vốn Nhà nước theo sổ sách											5,734
Chênh lệch											578tr